

55 DVKT

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ Y TẾ

Số: 0423 /QĐ-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 05 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt bổ sung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
tại Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi (lần 1)

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày
22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài
chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà
nước định giá;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế
quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 205/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội
đồng Nhân dân tỉnh Tây Ninh về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn
tỉnh Tây Ninh;*

*Xét Tờ trình số 258/TTr-BVLBP ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Bệnh viện
Lao và Bệnh phổi về việc xem xét, cho chủ trương ban hành danh mục giá dịch vụ
kỹ thuật bổ sung thực hiện tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi;*

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế
thanh toán.

b) Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

b) Người có thẻ bảo hiểm y tế tham gia dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán.

c) Người có thẻ bảo hiểm y tế tham gia dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

d) Người không có thẻ bảo hiểm y tế tham gia dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định ban hành bổ sung 55 giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi.

(Đính kèm phụ lục).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện Lao và Bệnh phổi căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - BHXH tỉnh;
 - Lãnh đạo SYT;
 - Lưu: VT, PKHTC.
- Như Anh

GIÁM ĐỐC



SỞ Y TẾ TỈNH TÂY NINH
BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI

Số: 258/TT-BVLBP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2025

TỜ TRÌNH

**Về việc xem xét, cho chủ trương ban hành danh mục giá
dịch vụ kỹ thuật bổ sung thực hiện tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi**

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Tây Ninh;
Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế.

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 205/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Tây Ninh về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-SYT ngày 14/04/2025 của Sở Y tế tỉnh Tây Ninh về việc điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động do bổ sung danh mục dịch vụ kỹ thuật thực hiện tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi

Căn cứ Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc xếp hạng Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Tây Ninh.

Căn cứ Quyết định số 1046/QĐ-SYT ngày 11/8/2011 của Sở Y tế Tây Ninh về việc Ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Tây Ninh;

Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh kính trình Sở Y tế xem xét, cho chủ trương đơn vị ban hành giá của các dịch vụ kỹ thuật bổ sung (đính kèm

bảng danh sách) nhằm đảm bảo hoạt động của đơn vị theo đúng quy định của Luật khám bệnh, chữa bệnh và các quy định hiện hành.

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TC-HC, TCKT, KHTH.

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lưu Nam

SỞ Y TẾ TÂY NINH
BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 203/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chuyên khoa theo TT43	Giá BHYT thanh toán	Giá BHYT không thanh toán	Ghi chú
1	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1,158,500	1,158,500	
2	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625,000	625,000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34,000 đồng chỉ phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ấm oxy).
3	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625,000	625,000	
4	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625,000	625,000	
5	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625,000	625,000	
6	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625,000	625,000	
7	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625,000	625,000	
8	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625,000	625,000	
9	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625,000	625,000	
10	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625,000	625,000	
11	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1,508,100	1,508,100	K0
12	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	3,308,100	3,308,100	K0
13	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	5,859,300	5,859,300	Đã bao gồm thuốc gây mê K0
14	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1,508,100	1,508,100	K0
15	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	2,310,600	2,310,600	K0
16	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	II. NỘI KHOA	135,300	135,300	K0
17	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1 - 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550,100	550,100	K0

18	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	80,500	80,500	
19	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	42,100	42,100	
20	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên dá)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	42,100	42,100	
21	22.0282.1281	Định nhóm máu khô hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	222,700	222,700	
22	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	42,100	42,100	
23	24.0005.1716	Vị khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	XXIV. VI SINH	325,200	325,200	
24	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	XXIV. VI SINH	926,700	926,700	
25	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	248,500	248,500	
26	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	605,100	605,100	
27	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	625,000	625,000	
28	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	25,100	25,100	
29	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	685,000	685,000	
30	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	600,500	600,500	
31	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	885,800	885,800	
32	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	600,500	600,500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
33	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	263,700	263,700	
34	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	II. NỘI KHOA	965,700	965,700	
35	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	II. NỘI KHOA	112,300	112,300	
36	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	II. NỘI KHOA	1,251,400	1,251,400	
37	02.0432.0078	Chọc hút màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	II. NỘI KHOA	195,900	195,900	
38	02.0433.0088	Chọc hút khí, màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	II. NỘI KHOA	764,500	764,500	
39	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	II. NỘI KHOA	979,400	979,400	✓
40	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	II. NỘI KHOA	190,800	190,800	

41	02.0617.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	II. NỘI KHOA	806,300	806,300
42	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	II. NỘI KHOA	806,300	806,300
43	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV	II. NỘI KHOA	806,300	806,300
44	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	33,400	33,400
45	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	659,900	659,900
46	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	586,300	586,300
47	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	XVIII. ĐIỆN QUANG	659,900	659,900
48	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	XVIII. ĐIỆN QUANG	58,600	58,600
49	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	XVIII. ĐIỆN QUANG	58,600	58,600
50	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dày) [không có thuốc cản quang]	XVIII. ĐIỆN QUANG	550,100	550,100
51	24.0121.1647	HBsAg định lượng	XXIV. VI SINH	501,300	501,300
52	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	XXIV. VI SINH	107,300	107,300
53	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	XXIV. VI SINH	261,000	261,000
54	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	XXIV. VI SINH	851,700	851,700
55	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	XXIV. VI SINH	851,700	851,700

Người lập

Phòng KHTH

Phòng TCKT

Ban giám đốc

[Signature]

Nguyễn Thị Đức

[Signature]

Đỗ Tiến Phát Tiến

[Signature]

Nguyễn Thị Quý



Nguyễn Lưu Nam

55-12-43

